

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

*Báo cáo tài chính*

*Cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
đã được kiểm toán*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>02 - 04</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	<b>05 - 05</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 45





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cừu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2010, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cừu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 2200280598 ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

### Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng mua bán hoa, cây cảnh
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và các thiết bị khác dung trong mạch điện), giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô SL01, đường số 8, Khu đô thị 5A, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 là: 36.059.886.855 VND;

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2010 là: 27.315.710.476 VND

205888  
CÔNG TY  
INH NIỆM HỮU  
H VU TƯ  
HÌNH KẾ  
KIỂM TO  
PHÍA NÀ  
TP. HỒ



### Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

+ Ông : Nguyễn Triệu Dũng	Chủ tịch HĐQT
+ Ông : Nguyễn Hoàng Phương	Thành viên
+ Ông : Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
+ Ông : Trương Văn Phước	Thành viên
+ Ông : Dương Thế Nghiêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

+ Ông : Nguyễn Triệu Dũng	Giám đốc
+ Ông : Huỳnh Minh Quân	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

+ Ông : Nguyễn Sông Gianh	Trưởng ban kiểm soát
+ Ông : Trần Văn Bửu	Thành viên
+ Bà : Nguyễn Phương Huyền	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ; Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.





Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 của Công ty.

Tp.Sóc Trăng, ngày 12 tháng 02 năm 2011



TM. Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Triệu Dòng

Tp.Sóc Trăng, ngày 12 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc

Nguyễn Triệu Dòng



Số...28... BCKT/TC

Ngày 12 tháng 02 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long

**Kính gửi:**

- **Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long** được lập ngày 24 tháng 01 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 45 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long** tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

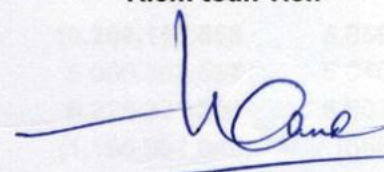
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**Tổng Giám đốc**




**Lê Văn Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm toán viên



**Đỗ Khắc Thanh**  
Chứng chỉ KTV số D 0064/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>PHẦN TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>369.717.088.046</b>	<b>319.871.778.017</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>8.519.815.801</b>	<b>10.808.610.311</b>
1. Tiền	111		8.519.815.801	10.808.610.311
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>60.645.526.640</b>	<b>60.643.576.145</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2.1	44.945.715.148	15.755.344.800
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	15.699.811.492	44.888.231.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2.3		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3</b>	<b>300.551.745.605</b>	<b>248.414.091.561</b>
1. Hàng tồn kho	141		300.551.745.605	248.414.091.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>5.500.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			5.500.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)</b>	<b>200</b>		<b>74.294.275.490</b>	<b>35.245.363.728</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>4</b>	<b>64.068.541.828</b>	<b>13.952.270.730</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.1	64.068.541.828	13.952.270.730
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5</b>	<b>10.208.150.558</b>	<b>5.069.152.759</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.1	5.066.363.557	5.049.193.034
- Nguyên giá	222		6.223.331.206	5.607.406.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.156.967.649)	(558.213.172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.2	30.877.909	19.959.725
- Nguyên giá	228		42.047.000	25.480.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.169.091)	(5.520.775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5.110.909.092	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>6</b>		<b>16.206.645.000</b>
- Nguyên giá	241			16.206.645.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.583.104</b>	<b>17.295.239</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	17.583.104	17.295.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>			<b>444.011.363.536</b>	<b>355.117.141.745</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>PHẦN NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>160.289.760.972</b>	<b>160.585.687.350</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>8</b>	<b>85.289.760.972</b>	<b>60.585.687.350</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.1	72.500.000.000	23.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	8.2	3.248.659.545	24.619.045.605
3. Người mua trả tiền trước	313	8.3	1.658.060.100	10.843.423.012
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.4	5.120.866.601	1.024.596.027
5. Phải trả người lao động	315	8.5		
6. Chi phí phải trả	316	8.6		490.416.666
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.762.174.726	608.206.040
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	9	75.000.000.000	100.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)</b>	<b>400</b>		<b>283.721.602.564</b>	<b>194.531.454.395</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>10</b>	<b>283.721.602.564</b>	<b>194.531.454.395</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	188.550.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.270.594.725	664.606.040
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.135.297.363	332.303.020
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		27.315.710.476	4.984.545.335
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>444.011.363.536</b>	<b>355.117.141.745</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

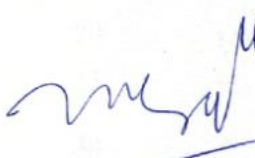
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

  
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

  
Lê Phước Sang

Giám đốc



  
Nguyễn Triệu Dòng





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.1	162.333.653.443	44.290.142.632
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		162.333.653.443	44.290.142.632
4. Giá vốn hàng bán	11	12	111.298.593.891	35.880.666.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.035.059.552	8.409.475.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.2	1.270.658.656	77.671.865
7. Chi phí tài chính	22	13	1.270.658.656	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.270.658.656	
8. Chi phí bán hàng	24	14	590.459.908	404.576.835
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	3.490.391.122	1.632.262.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		46.954.208.522	6.450.308.883
11. Thu nhập khác	31		54.545.455	
12. Chi phí khác	32	16	88.900.975	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(34.355.520)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.919.853.002	6.450.308.883
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	10.859.966.147	737.107.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	17	36.059.886.855	5.713.201.449
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	1.656	303

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Lê Phước Sang

Nguyễn Triệu Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	89.072.481.192	32.797.549.282
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(97.327.134.398)	(56.751.430.531)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.625.345.717)	(3.367.208.681)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.582.414.824)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.994.181.664)	(526.658.497)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	160.120.781.646	16.368.326.261
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(187.321.729.959)	(93.932.736.810)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(67.657.543.724)</b>	<b>(105.412.158.976)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(149.744.682)	(189.975.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.270.658.656	77.671.865
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.120.913.974</b>	<b>(112.303.456)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	56.736.250.000	10.168.590.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.011.585.240	123.998.900.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.500.000.000)	(18.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>64.247.835.240</b>	<b>116.128.090.000</b>

0689  
 G TY  
 ỆM HỮU H  
 T U VÀ  
 H KẾ T O  
 M T OÁN  
 A NAM  
 . HỒ C



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

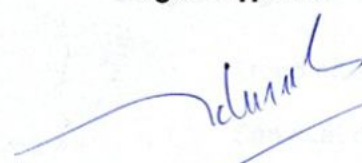
Chi tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.288.794.510)	10.603.627.568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.808.610.311	204.982.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>8.519.815.801</u>	<u>10.808.610.311</u>

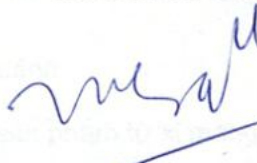
Lập ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
 Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

  
 Lê Phước Sang

  
 Nguyễn Triệu Dòng





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 2200280598 ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 250.000.000.000 VND.

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô SL01, đường số 8, Khu đô thị 5A, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động chính của Công ty là

- Trồng mua bán hoa, cây cảnh
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và các thiết bị khác dung trong mạch điện), giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.





## **II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **2.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

#### **2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **3. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **4. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên tài khoản chênh lệch tỷ giá, trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**6.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 năm

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.





### **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí phát sinh lớn và liên quan tới nhiều kỳ kế toán;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;





- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Doanh thu hoạt động xây dựng**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>7.883.321.047</b>	<b>1.475.523.609</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>636.494.754</b>	<b>9.333.086.702</b>
<i>Tiền gửi VND</i>	<b>636.494.754</b>	<b>9.333.086.702</b>
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	74.551.754	6.019.498.255
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Ba Xuyên	11.018.300	
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - PGD Khánh Hưng	3.322.011	3.242.111
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	345.504.455	2.301.076.725
Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	20.161.761	1.001.083.400
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	181.936.473	8.186.211
<b>Tiền đang chuyển</b>		
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.519.815.801</b>	<b>10.808.610.311</b>

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các sổ phụ, xác nhận số dư của Ngân hàng

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu của khách hàng	44.945.715.148	15.755.344.800
Trả trước cho người bán	15.699.811.492	44.888.231.345
Các khoản phải thu khác		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		
<b>Tổng cộng giá trị thuần</b>	<b>60.645.526.640</b>	<b>60.643.576.145</b>

#### 2.1 Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:

Cty TNHH Nhân Lực	30.000.000	
Cty TNHH TVTK KTXD Bách Việt	110.294.500	
Nguyễn Hoàng Phong	4.000.000.000	4.000.000.000
Nguyễn Thị Xi	4.400.000.000	4.400.000.000
Lê Tuấn Kiệt	990.000.000	
Nguyễn Thanh Xuân	476.666.668	
Lâm Thị Mỹ Phương	209.350.000	
Mã Ngọc Hạnh	880.000.000	
Nguyễn Hồng Vân	946.333.334	
Nguyễn Thị Ngọt	3.780.000	
Trần Văn Hai	3.780.000	
Trần Thị Chi	3.780.000	
Dư Nguyên Luận	3.780.000	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Lê Thị Mai Hoa	3.780.000
Huỳnh Thị Phẩm	6.264.000
Đặng Văn Bé	3.780.000
Lê Văn Năm	3.780.000
Lê Thanh Ngộ	3.780.000
Nguyễn Ngọc Chín	3.780.000
Nguyễn Thị Quốc	3.780.000
Nguyễn Thị Đẹp	3.780.000
Trần Văn Nghĩa	3.780.000
Trần Thị Hoa	3.780.000
Thái Thị Sen	4.680.000
Trần Thị Hường	3.935.250
Phan Thị Rện	3.780.000
Nguyễn Hà Bình	3.780.000
Lê Thanh Phong	3.780.000
Nguyễn Hoàng Phương	3.780.000
Tạ Văn Vàng	3.780.000
Đặng Thị Mỹ Hạnh	3.780.000
Thạch Khanh	3.780.000
Thạch Hoàng Khương	3.780.000
Thạch Thị Mỹ Hạnh	3.780.000
Vương Hóc Sái	4.050.000
Nguyễn Ngọc Tú	186.970.000
Vũ Đăng Long	167.100.000
Thái Bình Hải	186.970.000
Ngô Kim Ngẫu	186.970.000
Công ty TNHH Minh Đăng	1.200.000.135
Dương Thị Mươi	106.840.000
La Thị Mỹ Hạnh	31.517.800
Trương Kiến Trúc	93.485.000
Tô Minh Quang	146.905.000
Nguyễn Thanh Phương	30.680.000
Lâm Tấn Lộc	186.970.000
Huỳnh Trọng Hữu	146.905.000
Đinh Bạt Trung	186.970.000
Chung Tiến Huy	186.970.000
Lâm Ái Thu	228.900.000
Bành Phước Bình	186.970.000
Nguyễn Thị Thành	170.944.000
Đinh Văn Đình	170.944.000
Lý Tố Mai	106.840.000
Lý Tố Mai	106.840.000
Nguyễn Phú Cường	186.970.000
Phạm Vinh Quang	186.970.000
Phan Thanh Nhân	26.710.000
Trần Thuận Tân	26.710.000
Huỳnh Văn Giá	221.815.000
Quách Âu Gú	40.330.000
Nguyễn Thành Lợi	101.485.000
Huỳnh Ngọc Ngân	186.970.000





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Huỳnh Phương Anh	106.840.000
Mạch Đình Minh Trí	146.970.000
Lương Thị Ánh Hoa	80.130.000
Võ Loan Ánh	33.680.000
Nguyễn Văn Quân	186.970.000
Phùng Diệu Linh	133.550.000
Trịnh Văn Thu	896.000.000
Trần Bá Hồng Phúc	7.516.800
Đào Thị Xiềng	6.264.000
Nguyễn Thị Chính	4.536.000
Hàng Bạch Cúc	3.780.000
Lê Thị Ngọc Trâm	4.536.000
Hứa Thị Lết	3.780.000
Trương Văn Bé	4.536.000
Nguyễn Thị Vẻ	3.780.000
Dương Mỹ Khên	4.536.000
Phạm Văn Mậu	3.780.000
Nguyễn Thanh Bình	4.536.000
Lâm Thanh Nhựt	3.780.000
Phạm Văn Sở	4.536.000
Trịnh Nguyên Kiệt	3.780.000
Đỗ Thị Điền	4.536.000
Nguyễn Thị Mỹ Trinh	3.780.000
Trần Thị Bông	4.536.000
Lý Thị Xuân Huyền	3.780.000
Trần Văn Thanh	4.536.000
Liên Phụng Mỹ	4.680.000
Diệp Hồng Châu	4.536.000
Võ Đệ Tứ	8.920.800
Diệp Đức Ký	4.536.000
Phan Huỳnh Trung	5.292.000
Ngô Thị Lúi	4.536.000
Nguyễn Thị Vân	5.292.000
Nguyễn Thị Mỹ Trinh	10.076.400
Nguyễn Thị Vân	6.678.000
Trần Duy Phương	6.372.000
Nguyễn Việt Anh	8.920.800
Lê Văn Huôi	3.780.000
Lý Văn Chương	5.292.000
Lê Thị Tùng	3.780.000
Vương Thị Hoài Nhi	5.292.000
Chung Hưng	3.780.000
Huỳnh Kim Ngọc	5.292.000
Chung Ngẫu	3.780.000
Huỳnh Kim Ngọc	5.292.000
Nguyễn Phước Hiệp	3.780.000
Trần Thị Đẹp	5.292.000
Trương Đức	3.780.000
Dương Thị Mùi	5.292.000
Lưu Thị Mỹ Loan	3.780.000





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Trần Thị Xuân	5.292.000	
Trần Văn Út	3.780.000	
Nguyễn Ngọc Thương	5.292.000	
Tạ Phó	3.780.000	
Khưu Thị Vốn	5.292.000	
Tran Xiêu Hên	3.780.000	
Khưu Thị Vốn	5.292.000	
Trần Thị Thu Oanh	3.780.000	
Nguyễn Thành Hiệp	5.292.000	
Nghê Thị Tiên	3.780.000	
Trịnh Trọng Vinh	5.292.000	
Lý Thị Huệ	3.780.000	
Ngô Hi Như	3.780.000	
Triệu Thị Bầu	3.780.000	
Trần Quế Anh	3.780.000	
Nguyễn Văn Dũng	5.292.000	
Thái Thị Thanh Liêm	3.780.000	
Lê Vinh Tuyền	3.780.000	
Lê Vinh Tuyền	3.780.000	
Nghê Cúi Ái	3.780.000	
Nguyễn Hoàng Nhi	3.780.000	
Thái Thị Thu Mai	3.780.000	
Trần Khả Lợi	3.780.000	
Phan Thị Thêu	3.780.000	
Lương Văn Hóa	3.780.000	
Trang Xiêu Khiếm	3.780.000	
Nghê Nam Sến	3.780.000	
Nguyễn Thị Việt Thủy	3.780.000	
Hồ Văn Khơi	3.780.000	
Âu Thạnh	3.780.000	
Lưu Minh Đồng	3.780.000	
Quách Thu Hưng	7.560.000	
Nguyễn Hoàng Vũ	3.780.000	
Nguyễn Văn Sơn	5.292.000	
Thạch Bi	3.780.000	
Trần Kim Liêng	5.292.000	
Khưu Văn Long	3.780.000	
Lê Văn Tâm	5.292.000	
Phạm Toàn Vẹn	3.780.000	
Nguyễn Thị Thu Hồng	14.212.800	
Phạm Toàn Vẹn	6.372.000	
Bành Thị Huệ	6.804.000	
Trần Văn Hùng	13.964.400	9.428.400
Hồ Thanh Tài	4.536.000	4.536.000
Dương Thị Hoa	4.536.000	4.536.000
Phạm Thị Năm	4.536.000	
Võ Thị Thanh Tâm	4.536.000	4.536.000
Quách Nghiệp Cần	4.536.000	
Trịnh Thái	4.536.000	4.536.000
Vương Thị Hoài Nhi	4.536.000	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Nguyễn Thị Lén	9.072.000	
Quách Đình Phương	4.536.000	
Dương Thị Hoa	4.536.000	
Võ Thanh Ngân	4.536.000	
Ông Vĩnh Trực	8.424.000	8.424.000
Trần Thị Mãng	4.536.000	
Lâm Thị tú Đào	5.670.000	
Lâm Thị Hoàng	4.536.000	4.536.000
Phạm Thị Lệ	3.780.000	
Huỳnh Siêu Ghét	4.536.000	
Lương Thị Thu Nga	7.560.000	
Hứa Văn Thiện	4.536.000	
Trần Thị Sáu	4.536.000	
Trần Văn Lục	3.780.000	
Trịnh Minh Hùng	4.536.000	
Nguyễn Thị Kiều	3.780.000	
Trần Thị Bé	4.536.000	
Lữ Giàu	3.780.000	
Lương Văn Sáu	4.536.000	
Trang Văn Sơn	3.780.000	
Lý Thị Mỹ Hào	4.536.000	
Trần Thị Ēn	3.780.000	
Lý Thị Mỹ Hào	4.536.000	
Mạch văn Vương	3.780.000	
Lâm Thị Huôi	4.536.000	
Mạch Thanh Thủy	3.780.000	
Nguyễn Minh Hải	4.536.000	
Mạch Thanh Hoa	3.780.000	
Nguyễn Thị Việt Thủy	4.536.000	
Mạch Thanh Thúy	3.780.000	
Phạm Thị Mỹ Nhung	4.536.000	
Mạch Thị Nga	3.780.000	
Nguyễn Văn Xinh	4.536.000	
Tiêu Lý Dân	3.780.000	
Tàu Yến Nhi	4.536.000	
Trần Văn Phát	3.780.000	
Nguyễn Thành Hiệp	4.536.000	
Mai Thị Phần	3.780.000	
Đặng Thị Nơi	4.536.000	
Trần Tấn Chiến	3.780.000	
Đặng Thị Nơi	4.536.000	
Trần Thị tuyết Hạnh	3.780.000	
Dương Thị Liên	4.536.000	
Nguyễn Thị Kim Phụng	3.780.000	
Bùi Văn Miên	4.536.000	4.536.000
Bùi Văn Miên	4.536.000	4.536.000
Quách Cẩm Hồng	3.780.000	
Tào Ngọc Xuân	3.780.000	
Trương Thế Quyền	4.536.000	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Huỳnh Thị Ánh Tuyết	3.780.000	
Nguyễn Thị Ngọc Mai	4.536.000	
Chung Tấn Đức	3.780.000	
Dương Tố Thơ	4.536.000	4.536.000
Tô Thị thanh Hương	3.780.000	
Lê Hoàng Châu	8.942.400	8.942.400
Phạm Thị Mai Trinh	3.780.000	
Trần Chí Hân	3.780.000	
Nguyễn Thanh Thủy	3.780.000	
Đặng Thị Tạt	3.780.000	
Lê Văn Điệp	3.780.000	
Viết Văn Đảm	3.780.000	
Trần Thị Ngọc	3.780.000	
Võ Hoàng Ân	7.452.000	
Lâm Hùng Sơn	9.072.000	
Tiêu Xảo Dung	4.680.000	
Trương Thị Cẩm Hồng	9.072.000	9.072.000
Trịnh Thị Ánh	3.780.000	
Trần văn Thuận	3.780.000	
Võ Văn Đẹp	4.536.000	4.536.000
Trần văn Thuận	3.780.000	
Nguyễn Hoàng Minh	4.536.000	
Quách Hùng	3.780.000	
Phan Văn Liệt	4.536.000	4.536.000
Lý Minh Thiện	3.780.000	
Lý Ngọc Chung	4.536.000	4.536.000
Nguyễn Thanh Triều	3.780.000	
Trần Mỹ LAN	9.072.000	9.072.000
Châu Phong	3.780.000	
Chung Thanh Trang	4.680.000	4.680.000
Quách Kỳ Xuân	3.780.000	
Chung Thanh Dũng	3.780.000	3.780.000
Lê Thanh Phong	6.264.000	
Hữu Thị Hồng	3.780.000	3.780.000
Trần Thị Minh Nguyệt	3.780.000	
Võ Thị Hà	3.780.000	
Huỳnh Thanh Huy	3.780.000	3.780.000
Trần Thị Thu Hải	3.780.000	3.780.000
Hồ Thị Hoàng	3.780.000	3.780.000
Tiêu Minh Phát	3.780.000	3.780.000
Lâm Ngọc Liễu	6.264.000	
Trương Văn Hoài	123.200.000	
Lý Thị Huệ	138.000.000	
Trịnh Thị Ánh	262.000.000	
Trần Thị Điệp	272.000.000	
Lâm Văn Chiếu	266.800.000	
Nguyễn Văn Phúc	100.200.000	
Lý Thị Thu Hồng	115.000.000	
Phạm Minh Phượng	322.000.000	

205066  
ÔNG T  
NHÌEM H  
H VỤ T  
HÍNH KẾ  
KIỂM T  
PHÍA NA  
TP. HỒ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Bùi Ngọc Tường Vy	315.560.000	
Nguyễn Hữu Tài	414.000.000	
Võ Minh Hải	184.000.000	
Dương Tuy Phú	402.500.000	
Trần Thị Chu	63.100.000	
Trần Thu Mộng	52.000.000	
Lâm Thị Kiều Linh	169.000.000	
Trần Thị Bích Phượng	130.000.000	
Trần Việt Hoa	260.000.000	
Lê Thị Bích Châu	130.000.000	
Quách Nguyệt Trang	50.000.000	
Huỳnh Văn Tỏ	52.000.000	
Nguyễn Kim Anh	52.000.000	
Võ Thanh Kỳ	49.000.000	
Trần Thị Mót	208.000.000	364.000.000
Lê Thị Cẩm Như	52.000.000	364.000.000
Hứa Kim Ngọc	52.000.000	468.000.000
Nguyễn Ngọc Tiến	196.000.000	
Trần Lượm Nhỏ	52.000.000	286.000.000
Đỗ Minh Bắc	52.000.000	364.000.000
Phan Thị Thuý Loan	52.000.000	364.000.000
Lâm Thị Thuý Vân	89.000.000	395.000.000
Mai Gia Thịnh	314.000.000	
Hà Thanh Tám	52.000.000	80.000.000
Lâm Thị Sáu	52.000.000	214.000.000
Châu Việt Hùng	167.001.000	
Đỗ thị Loan	33.000.000	
Trần Thị Diệu	109.000.000	
Cao Mỹ Lan	29.000.000	203.000.000
Huỳnh Vinh Lễ	29.000.000	150.800.000
Cao Văn Hòa	29.000.000	203.000.000
Châu Việt Hùng	146.206.000	
Ngô Lê Minh Hiếu	29.000.000	200.000.000
Quách Đình Phương	90.000.000	
Trương Điền Vân	30.500.000	213.500.000
Trần Hữu Khải	91.500.000	213.500.000
Nguyễn Thanh Thúy	29.000.000	
Cao Thông	65.500.000	213.500.000
Trịnh Ngọc Thanh	30.500.000	30.500.000
Trần Thị Mơ	58.000.000	
Quách Mộc Thủy	99.125.000	213.500.000
Huỳnh Văn Á	33.000.000	33.000.000
Tạ Văn Phương	88.750.000	
Hứa Thị Kim Huôi	30.500.000	213.500.000
Huỳnh Khánh Tài	29.000.000	
Traần Phương Thúy	87.687.500	
Bùi Thanh Nghị	29.000.000	159.500.000
Nguyễn Văn Hùng	71.625.000	
Đặng Thị Thu Hồng	29.000.000	
Trần Thị Thu	60.500.000	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Trần Thanh Nhân	263.500.000	283.500.000
Khuru Thị Vốn	30.500.000	
Ngô Huệ Phần	69.300.000	213.500.000
Huỳnh Ngọc Minh	123.500.000	
Trần Khánh Vân	657.873.000	1.025.500.000
Nguyễn Văn Thống	29.000.000	29.000.000
Đỗ Minh	29.000.000	
Trần Khả Láng	28.420.000	28.420.000
Vưu Thị Hồng Liên	29.000.000	29.000.000
Nguyễn Tấn Huy	29.000.000	29.000.000
Lâm Quốc Tuấn	129.000.000	
Huỳnh Minh kỳ	28.710.000	28.710.000
Đào Lâm Tố Phụng	29.000.000	150.800.000
Nguyễn Thị Hồng Tươi	28.420.000	28.420.000
Võ Thanh Tú	29.000.000	47.000.000
Đỗ Thị Kiều Diễm	29.000.000	29.000.000
Trần Thị Hường	43.000.000	70.000.000
Nguyễn Thanh Tuấn	58.000.000	29.000.000
Lương Thanh Xiêm	78.000.000	173.000.000
Bùi Văn Dờn	35.000.000	35.000.000
Huỳnh Liên Trung		58.000.000
Vũ Mạnh Hào	29.000.000	
Lâm Văn Lợi	29.000.000	
Nguyễn Thành Hiệp	856.746.812	
Nguyễn Văn Dân	13.217.200	
Trần Thị Phong Huy	12.490.648	
Trần Thị Phương Thế	12.418.550	
Hồng Thị Mỹ Phương	33.905.500	
Huỳnh hoàng	123.638.515	
Lâm Quang Vĩnh Điền	12.429.650	
Trần Văn Tình	98.963.550	
Trần Văn Thanh	197.671.124	
Dương Bích Phượng	114.750.000	
Trần Hồng Tươi	13.247.550	
Lê Hiền Đệ	13.299.000	
Đào Thanh Luận	13.319.750	
Đào Mỹ Hằng	13.206.050	
Đào Công Phát	13.075.450	
Lý Văn Nhện	13.079.100	
Nguyễn Thanh Liêm	26.000.548	
Thạch Som	24.564.700	
Nguyễn Ngọc Lan	49.880.761	
Nguyễn Văn Lực	551.381.000	
Nguyễn Thị Thanh Thảo	95.451.616	
Huỳnh Gia Khoa	131.787.000	
Nguyễn Kim Phụng	33.989.823	
Cao Thị Cẩm	67.414.934	
Nguyễn Thị Bích Dung	22.176.000	
Ngụy Bá Tùng	135.883.225	
Dương Thế Nghiêm	104.390.000	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Phan Nguyễn Bình Phương	94.802.250
Trần Phương Đông	186.278.400
Trần Tín Nghĩa	122.189.567
Nguyễn Thanh Huy	13.305.600
Trịnh Minh Hậu	94.802.250
Trương Văn Lợi	13.305.600
Phạm Thị Thi	122.189.567
Huỳnh Kim Oanh	13.305.600
Đặng Phước Thọ	135.883.225
Vương Văn cáo	13.307.600
Huỳnh Quốc Hùng	480.331.400
Huỳnh Kim Vốn	13.307.600
Nguyễn Văn Sơn	13.305.600
Trần Lý Vĩnh Đoàn	78.369.860
Nguyễn Thị Tuyết	13.305.600
Trần Thị Mận	170.111.040
Tiêu Tuấn Minh	20.400.000
Bùi Thanh Khiết	102.060.000
Nguyễn Hoàng Tuấn	204.120.000
Dương Hoàng Tâm	196.878.500
Quách Hạp	198.009.700
Nguyễn Thị Mai	112.266.000
Lê Thanh Tùng	112.266.000
Bùi Minh Châu	112.266.000
Trần Quốc sở	311.112.000
Tạ Quang Cư	200.719.884
Lâm Quang Vĩnh Điền	676.658.550
Lê Văn Ngon	13.514.000
Bành Phước Long	16.038.000
Trương Công Khanh	27.028.000
Trương Minh Tâm	16.038.000
Trần Bảo Hiến	84.532.000
Trần Hồng Tươi	39.150.900
Trần ngọc bảo hương	159.113.625
Phạm Tân Khoa	111.280.000
Trịnh Minh Bình	239.888.600
Trần Ngọc Thống	255.833.200
Lê Trọng Nghĩa	241.152.800
Lê Minh Tâm	214.220.300
Trần Phước Khanh	104.328.000
Ngô Huệ Phấn	174.900.644
Qua Hùng Cường	248.701.250
Trần Thị Ngọc Đĩnh	175.569.935
Vương phi hùng	12.600.000
Trương Tú Trạch	106.686.756
Lương Kim Xứng	57.685.488
Ngô Trí Thức	89.812.874
Huỳnh Thị Ngọc Tuyết	25.280.600
Trần Thị Mộng Thu	167.650.700
Nguyễn Thị Phượng Trang	189.604.500





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Ngô Văn Châu	167.650.700	
Nguyễn Tấn Đạt	167.650.700	
Huỳnh Tăng Cười	12.640.300	
Trần Thị Hoàng Oanh	167.650.700	
Trần Hữu Hậu	91.928.000	
Trần Minh Thành	78.369.860	
Cty TNHH ĐT-XD Chánh Hưng	189.466.062	
Lý Thị Bích	224.820.400	
Huỳnh Thị Ngân	18.389.850	
Đoàn Hữu Học	205.039.100	
Huỳnh Thị Ngân	17.087.800	
Quách Thanh Lâm	167.650.700	
Trần Thu Ba	12.700.000	
Qua Hùng Cường	167.650.700	
Nguyễn Thanh Bình	12.700.000	
Mạnh Thiếu Hoa	128.731.787	
Nguyễn Thị Thu Ba	12.700.000	
Mạnh Thiếu Hoa	128.731.787	
Liêu Thị Dung	53.975.000	
Mạnh Thiếu Hoa	128.731.787	
Quách Thị Xuân	81.285.068	
Quách Tấn Phát	13.970.880	
Phạm Văn Hoàng Phong	167.650.700	
Nguyễn Văn Tam	25.148.000	
Trịnh Trọng Vinh	257.463.574	
Khuu Tuyết Hạnh	101.608.000	
Huỳnh Xiu Mão	18.593.300	
Hứa Thành	226.885.000	
Nguyễn Thị Liễu	2.487.910.350	
Nguyễn Hoàng Anh	1.172.449.000	
Võ Thị Lệ Hằng	69.520.200	
Châu Thanh Phong	241.600.319	
Trần Văn Hiệp	64.480.800	
Trần Bình	27.808.700	
Thái Vương Hoàng Huy	27.774.650	
Hà Thanh Tám	50.000.000	
Nguyễn Hữu Thành	115.000.000	
Hoàng Văn Thanh	147.586.666	
Lê Thanh Tuyền	57.788.500	
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.945.715.148</b>	<b>15.755.344.800</b>



### 2.2 Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:		
DNTN Tuấn An	145.000.000	262.548.000
Cty TNHH Nhân Lực	13.805.646.050	44.211.903.347
DNTN Hồng Khanh	150.000.000	
Cty Điện Lực Sóc Trăng	63.408.000	
Cty TNHH Khởi Nguyên	45.000.000	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Cty TNHH Hữu Nghĩa	20.000.000	
Cty TNHH Tài Lực	702.146.749	
Cty CP XD Điện Hùng Phát	176.000.000	
Cty Cấp nước Sóc Trăng		67.029.998
Cty TNHH Tân năm Châu		167.000.000
Cty CP Cơ điện Cần Thơ		155.000.000
Cty CP Chứng Khoán Thăng Long-CN TP.HCM		10.000.000
Cty Chứng khoán SME	330.000.000	
Cty TNHH TMDV ĐT&XD Gia Phú	50.000.000	
Cty TNHH TM & Kỹ thuật lạnh Đức Thuận	212.610.693	
Cty TNHH SX phim Chuyên đề		14.750.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.699.811.492</b>	<b>44.888.231.345</b>

### 3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	828.475.532	741.911.125
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.327.948.455	238.694.396.348
- Thành phẩm	25.808.053.982	8.977.784.088
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản	30.587.267.636	
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>300.551.745.605</b>	<b>248.414.091.561</b>

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>4.1 Phải thu dài hạn khách hàng</b>	<b>64.068.541.828</b>	<b>13.952.270.730</b>

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:

DNTN Trí Mỹ	16.951.788.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	8.696.064.096
Cty TNHH Nhân Lực	8.444.800.000
Nguyễn Thị Xi	1.070.992.000
Nguyễn Kim Hồng Đào	1.070.992.000
Lý Bích Quyên	1.040.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	1.040.000.000
Mai Thị Hồng Nga	1.040.000.000
Nguyễn Hoàng Nhã	1.040.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	1.071.408.000
Trương Nguyễn Phương Vy	1.071.408.000
Trần Thị Kiều Trang	240.390.000
Đặng Hoàng Chiểu	239.090.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Nguyễn Thị Tường Vi	240.390.000	
Phan Văn Luận	34.580.000	
Trần Đông Hải	146.905.000	
Tạ Ngọc Hậu	168.000.000	
Nguyễn Thị Phương Hoàng	174.970.000	
Trịnh Thị Bạch Tuyết	168.244.999	
Trần Anh Tuấn	239.090.000	
Nguyễn Anh Dũng	186.970.000	
Nguyễn Quốc Việt	285.000.000	
Nguyễn Thị Thúy Hồng	364.000.000	
Chương Tường Anh	208.000.000	
Trần Hữu Khải	609.799.999	
Huỳnh Thị Kim Phương	347.761.000	
Dương Minh Thêm	364.000.000	364.000.000
Nguyễn Ngọc tiến		364.000.000
Võ Thị Lệ Hằng	104.000.000	728.000.000
Mai Gia Thịnh		364.000.000
Dương Mậu	52.000.000	364.000.000
Lê Minh Kỳ	145.984.000	497.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		190.000.000
Hữu Thị Hà	100.000.000	203.000.000
Phạm Thị Mỹ Nhung	73.333.335	
Phạm Thanh Bình	203.000.000	203.000.000
Huỳnh Minh Quân	778.944.000	
Quách Dự Huy	200.000.000	203.000.000
Phan Văn Liệt	213.500.000	
Nguyễn Văn Xuyên	179.000.000	201.000.000
Hà Thanh Ngâu	181.475.000	213.500.000
Nguyễn Thị Thanh Nga	84.000.000	
Trần Hữu Khải		427.000.000
Huỳnh Thanh Mãi	29.000.000	203.000.000
Nguyễn Thanh Thuý		203.000.000
Nguyễn Thành Duy	32.000.000	203.000.000
Đặng Thị Ngọc Diệp	197.000.000	203.000.000
Trần Thống Nhất	213.500.000	
Lưu Tấn Phúc	30.500.000	
Ngô Thanh Thà	30.500.000	
Tạ Văn Phương		248.500.000
Huỳnh Khánh Tài		203.000.000
Đặng Thị Thu Hồng		203.000.000
Trần Thị Thu		213.500.000
Trương Trúc Linh	413.147.400	457.237.400
Trương Mỹ Hương	101.499.994	130.499.998
Ngân Văn Nam	32.000.000	203.000.000
Khưu Ngọc Dung	29.000.000	90.000.000
Lý Mỹ Loan	186.083.335	203.000.000
Trần Thị Bạch Tuyết	204.400.000	220.300.000
Hà Thị Thẹn		103.000.000
Nguyễn Thanh Tâm	131.950.007	172.550.003
Trần Minh Hải	140.000.000	220.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Phạm Thanh Long	233.400.000	249.300.000
Lâm Quốc Tuấn		203.000.000
Huỳnh Thanh Sang	91.499.994	128.083.331
Trần Minh Thọ	29.000.000	120.833.330
Dương Bảo Châu	240.900.000	255.800.000
Nguyễn Phương Huyền	240.900.000	251.900.000
Trần Văn Bửu	75.000.000	145.000.000
Lê Phước Sang	63.040.000	315.200.000
Lê Thị Xuân Lang	242.200.000	276.800.000
Liêu Hải Triều	227.400.000	243.900.000
Huỳnh Hoàng Thảo	179.000.000	187.000.000
Nguyễn Duy Khang	32.000.000	261.000.000
Ngô Thanh Vũ	227.400.000	243.900.000
Kim Ngọc Long	227.400.000	243.900.000
Ngô Thị Cẩm Nương	222.000.000	236.000.000
Nguyễn Ngọc Danh	176.666.669	186.666.668
Ngô Thị Kiều Tiên	193.000.000	270.000.000
Trần Thị Cẩm Dung	236.400.000	248.000.000
Bùi Thanh Long	227.400.000	243.900.000
Nguyễn Thanh Tuấn		145.000.000
Võ Thị Hồng Liên	184.000.000	208.000.000
Trần Thị Ngọc Huệ	101.000.000	121.000.000
Trương Thanh Khải	173.000.000	189.000.000
Nguyễn Thanh Bình		181.000.000
Nguyễn Văn Cường	259.700.000	
Đào Trường Hận	161.000.000	187.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	155.000.000	185.000.000
Lê Tấn Lộc	194.000.000	214.000.000
Trần Thị Xuân Hoa	203.000.000	203.000.000
Nguyễn Thúy Ái	184.000.000	214.000.000
Nguyễn Kim Hồng Đào	1.560.000.000	
Nguyễn Anh Tuấn	1.560.000.000	
Cty TNHH Tài Lực	5.528.775.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.068.541.828</b>	<b>13.952.270.730</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

### 5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

#### 5.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số dư đầu kỳ	4.041.278.472	118.181.818	1.208.492.600	239.453.316		5.607.406.206
2. Số tăng trong kỳ		115.000.000	607.150.000			722.150.000
- Mua sắm mới		115.000.000	607.150.000			722.150.000
- Xây dựng mới						
- Tặng do góp vốn						
3. Số giảm trong kỳ			106.225.000			106.225.000
- Thanh lý, nhượng bán			106.225.000			106.225.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	4.041.278.472	233.181.818	1.709.417.600	239.453.316		6.223.331.206
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	274.883.139	29.545.464	150.012.574	103.771.995		558.213.172
2. Khấu hao trong kỳ	354.477.612	24.356.068	208.796.959	64.236.330		651.866.969
- Khấu hao tăng trong kỳ	354.477.612	24.356.068	208.796.959	64.236.330		651.866.969
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ			53.112.492			53.112.492
- Thanh lý nhượng bán			53.112.492			53.112.492
- Chuyển sang TS						
4. Số dư cuối kỳ	629.360.751	53.901.532	305.697.041	168.008.325		1.156.967.649
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	3.766.395.333	88.636.354	1.058.480.026	135.681.321		5.049.193.034
2. Tại ngày cuối kỳ	3.411.917.721	179.280.286	1.403.720.559	71.444.991		5.066.363.557



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

### 5.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu kỳ			25.480.500		25.480.500
2. Số tăng trong kỳ			16.566.500		16.566.500
- Mua trong kỳ			16.566.500		16.566.500
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác (*)					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ			42.047.000		42.047.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu kỳ			5.520.775		5.520.775
2. Khấu hao trong kỳ			5.648.316		5.648.316
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ			11.169.091		11.169.091
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ			19.959.725		19.959.725
2. Tại ngày cuối kỳ			30.877.909		30.877.909

### 6. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>				
1. Quyền sử dụng đất				
2. Nhà				
3. Nhà và quyền sử dụng đất	16.206.645.000			16.206.645.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Quyền sử dụng đất				
2. Nhà				
3. Nhà và quyền sử dụng đất				
<b>III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
1. Quyền sử dụng đất				
2. Nhà				
3. Nhà và quyền sử dụng đất	16.206.645.000			16.206.645.000

**Ghi chú :** - khoản bất động sản đầu tư được điều chỉnh về tài khoản hàng hóa tồn kho.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	17.583.104	17.295.239
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.		
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.583.104</b>	<b>17.295.239</b>
<b>8. NỢ NGẮN HẠN</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	72.500.000.000	23.000.000.000
Phải trả cho người bán	3.248.659.545	24.619.045.605
Người mua trả tiền trước	1.658.060.100	10.843.423.012
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.120.866.601	1.024.596.027
Phải trả người lao động		
Chi phí phải trả		490.416.666
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.762.174.726	608.206.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.289.760.972</b>	<b>60.585.687.350</b>
<b>8.1 Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2010</b>		
Trong đó:		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-CN ST	42.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	21.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng nhà ĐB Sông Cửu Long	9.500.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.500.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>

### Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức	Hình thức đảm bảo khoản vay
770/HĐTD	02/04/2010	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	50 tỷ VND	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
<b>Cộng</b>				<b>42.000.000.000</b>	

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức	Hình thức đảm bảo khoản vay
448/NHNT.ST	25/08/2010	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	25 tỷ VND	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
<b>Cộng</b>				<b>21.000.000.000</b>	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức	Hình thức đảm bảo khoản vay	
0044.10/HĐTD	14/04/2010	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	9,5 tỷ VND	9.500.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
<b>Cộng</b>					<b>9.500.000.000</b>	

### 8.2 Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:		
Cty TNHH Trung Hưng Mỹ Xuyên	128.240.000	
Cty TNHH Ba Xuyên		1.193.688.563
DNTN Bà Triệu	18.584.992	244.390.716
Cửa hàng VLXD Tân Hiệp	173.026.203	60.315.030
Cty TNHH Nhân Lực	336.878.013	20.137.691.747
Công ty TNHH Tấn Phát		895.705.500
DNTN Hùng	464.003.945	
CH Hưng Trung		453.137.760
Cty CP XD Sóc Trăng		734.660.080
Hiệu Buôn Trần Liên Hưng	34.739.500	21.727.000
DNTN Đường Quý	82.548.300	212.807.861
Cty TNHH Tài Lực	1.591.882.156	
Cty TNHH Khánh Vân	134.221.800	140.230.260
Cty TNHH Nguyễn Tài	139.907.936	
Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát	144.626.700	
DNTN Thuận Phong		201.266.238
CS Bùi Văn Tân		117.200.000
DNTN TM Vận tải thủy Trung Hiếu		206.224.850
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.248.659.545</b>	<b>24.619.045.605</b>

### 8.3 Chi tiết số dư khoản mục người mua trả tiền trước của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:	
Trương Văn Phước	100.000.000
Trần Bá Hồng Phúc	50.000.000
Nguyễn Văn Phúc	40.330.000
Trần Thị Phong Huy	10.000.000
Trần Thị Phương Thế	10.000.000
Trần Văn Thanh	86.184.000
Lý Văn Chương	126.388.000
Khưu Văn Long	20.000.000
Chương Khả Phương	8.000.000
Châu Việt Hùng	10.000.000
Võ Đệ Tứ	169.495.200
Phan Huỳnh Trung	20.000.000
Nguyễn Việt Anh	169.495.200
Lê Văn Huôi	71.820.000
Chung Hưng	71.820.000
Huỳnh Kim Ngọc	42.336.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Chung Ngẫu	71.820.000
Trần Văn Út	71.820.000
Lê Vinh Tuyên	143.640.000
Trần Khả Lợi	71.820.000
Trang Xiếu Khiêm	15.120.000
Nguyễn Thị Việt Thủy	71.820.000
Hồ Văn Khơi	71.820.000
Âu Thạnh	71.820.000
Bành Thị Huê	100.276.000
Trần Thị Ngọc	71.820.000
Võ Hoàng Ân	141.588.000
Lâm Hùng Sơn	166.184.000
Nguyễn Hoàng Minh	18.000.000
Nguyễn Thanh Triều	71.820.000
Tiêu Ngọc Diệp	8.000.000
Trương Văn Hoài	150.000.000
Nguyễn Thị Thu Lan	5.000.000
Trần Thị Chu	283.950.000
Trần Thu Mộng	156.000.000
Nguyễn Thị Thúy Hồng	52.000.000
Lâm Thị Kiều Linh	52.000.000
Trần Thị Bích Phượng	52.000.000
Trần Hữu Khải	312.000.000
Huỳnh Thị Kim Phượng	10.000.000
Trần Việt Hoa	10.000.000
Lê Thị Bích Châu	52.000.000
Quách Nguyệt Trang	450.000.000
Huỳnh Văn Tở	52.000.000
Nguyễn Kim Anh	156.000.000
Võ Thanh Kỳ	145.000.000
Châu Phước	33.000.000
Phạm Thị Mỹ Nhung	2.000.000
Huỳnh Minh Quân	5.000.000
Phan Văn Liệt	30.500.000
Quách Đình Phương	2.000.000
Nguyễn Thị Thanh Nga	2.000.000
Chương Khả Phương	10.000.000
Trần Thống Nhất	10.000.000
Đỗ Minh Bắc	10.000.000
Lưu Tấn Phúc	5.000.000
Trần Phương Thuý	10.000.000
Nguyễn Văn Hùng	10.000.000
Ngô Thanh Thà	30.500.000
Khưu Thị Vốn	30.500.000
Huỳnh Ngọc Minh	45.750.000
Nguyễn Văn Dân	76.378.800
Đào Thanh Luận	5.000.000
Đào Công Phát	5.000.000
Đào Mỹ Hằng	5.000.000
Đào Công Phát	5.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Lý Văn Nhện	248.502.900
Nguyễn Thanh Liêm	240.505.088
Thạch Som	172.530.000
Huỳnh Ngô Đan Hùng	45.870.000
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	312.465.384
NGUYỄN KIM PHỤNG	205.960.000
Nguyễn Thị Bích Dung	110.880.000
Dương Thế Nghiêm	117.370.000
Trần Phương Đông	79.833.600
Nguyễn Thanh Huy	26.611.200
Trương Văn Lợi	26.611.200
Huỳnh Kim Oanh	30.000.000
Vương Văn Cáo	50.000.000
Huỳnh Kim Vốn	50.000.000
Nguyễn Văn Sơn	10.000.000
Nguyễn Thị Tuyết	21.000.000
Tiêu Tuấn Minh	228.480.000
Tạ Quang Cư	167.000.000
Lê Văn Ngon	256.766.000
Bành Phước Long	32.076.000
Trương Công Khanh	513.532.000
Trương Minh Tâm	32.076.000
Phạm Tân Khoa	55.640.000
Dương Quốc Đạt	42.410.000
Vương Phi Hùng	108.360.000
Lương Kim Xứng	5.000.000
Nguyễn Phước Hưng	66.876.000
Huỳnh Thị Ngọc Tuyết	184.548.380
Huỳnh Tăng Cuôi	75.841.800
Trần Hữu Hậu	68.946.000
Huỳnh Thị Ngân	212.865.900
Trần Thu Ba	117.475.000
Nguyễn Thanh Bình	117.475.000
Nguyễn Thị Thu Ba	117.475.000
Liêu Thị Dung	117.475.000
Lê Văn Hồng	10.000.000
Quách Tấn Phát	83.825.280
Nguyễn Văn Tam	411.766.800
Khuu Tuyết Hạnh	76.206.000
Huỳnh Xíu Mão	159.902.380
Hứa Thành	34.200.000
Võ Thị Lệ Hằng	550.687.200
Lê Minh Kỳ	10.000.000
Trần Văn Hiệp	168.396.000
Trần Bình	55.617.400
Thái Vương Hoàng Huy	55.549.300
Hà Thanh Tám	500.000.000
Hoàng Văn Thanh	10.000.000
Phạm Văn Khải	5.000.000
Cty TNHH Nhân Lực	480.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Cty TNHH Tài Lực	450.000.000
Cty TNHH Thuận Tiến	85.800.000
Cty CP TVKĐ XD Miền Tây	171.600.000
Nguyễn Hồng Thái	20.000.000
Trần Thanh Quân	10.000.000
Lâm Thu Hương	10.000.000
Mai Thị Đào	10.000.000
Trang Minh Trung	28.000.000
Huỳnh Tiết Ngân	10.000.000
Ngô Ngọc Tân	26.710.000
Nguyễn Ngọc Minh	121.500.000
Trần Nghĩa	30.000.000
Nguyễn Trần Xuân Thảo	10.000.000
Quách Uyên Ly	40.000.000
Tiêu Văn Nhanh	10.000.000
Nguyễn Tuấn Kiệt	46.000.000
Lý Quốc Tuấn	46.000.000
Trần Hữu Tuấn	28.500.000
Trương Thị Ngọc Dung	23.950.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.658.060.100</b>

**10.843.423.072**

### 8.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

#### 8.4.1 Thuế phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Thuế GTGT	1.143.996.745	594.992.452
2. Thuế TTĐB		
3. Thuế xuất, nhập khẩu		
4. Thuế TNDN	3.915.512.900	429.603.575
5. Thuế TNCN	38.156.956	
6. Thuế tài nguyên		
7. Thuế nhà đất		
8. Tiền thuê đất		
9. Các loại thuế khác	23.200.000	

#### 8.4.2 Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

#### Tổng cộng

**5.120.866.601**

**1.024.596.027**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

9. NỢ DÀI HẠN	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
9.1 Vay dài hạn	75.000.000.000	100.000.000.000
<i>Chi tiết số dư khoản mục vay dài hạn là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
Tổng công ty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Cần Thơ	75.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank Sóc Trăng		
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

### Ghi chú:

+ Số dư khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại ngày 31/12/2010 (VND)	Hình thức đảm bảo khoản vay
20/2009/HỆTDTH-TCDK-CNCT	30/10/2009	48 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	100 tỷ VND	75.000.000.000	Thế chấp QSD đất và tài sản hình thành từ vốn vay thuộc tiểu dự án 5
<b>Cộng</b>					<b>75.000.000.000</b>	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

### 10. Vốn chủ sở hữu

#### 10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu							
	1	2	3	4	5	6	6	8
A	Vốn góp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	113.550.000.000				93.285.898	46.642.949	76.285.898	699.644.241
<b>Tăng trong năm trước</b>	<b>75.000.000.000</b>				<b>571.320.142</b>	<b>285.660.071</b>	<b>571.320.142</b>	<b>5.713.201.449</b>
- Tăng vốn trong năm trước	75.000.000.000							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					571.320.142	285.660.071	571.320.142	5.713.201.449
- Trích lập quỹ								
<b>Giảm trong năm trước</b>							<b>647.606.040</b>	<b>1.428.300.355</b>
- Chia cổ tức năm trước								
- Trích lập quỹ								
- Giảm khác							647.606.040	1.428.300.355
- Số dư cuối năm trước	188.550.000.000				664.606.040	332.303.020		4.984.545.335
- Số dư đầu năm nay	188.550.000.000				664.606.040	332.303.020		4.984.545.335
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>61.450.000.000</b>				<b>3.605.988.685</b>	<b>1.802.994.343</b>		<b>36.059.886.855</b>
- Tăng vốn	61.450.000.000							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					3.605.988.685	1.802.994.343		36.059.886.855
- Trích lập quỹ								
<b>Giảm trong kỳ</b>								<b>13.728.721.714</b>
- Chia cổ tức								4.713.750.000
- Trích lập quỹ								9.014.971.714
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>250.000.000.000</b>				<b>4.270.594.725</b>	<b>2.135.297.363</b>		<b>27.315.710.476</b>

**Ghi chú :** Kể từ ngày 01/01/2010 Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty được trình bày tại khoản mục nợ phải trả ngắn hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

### 10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 01/01/2009	
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Vốn cổ phần phổ thông	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước				
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	250.000.000.000	250.000.000.000	188.550.000.000	188.550.000.000
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ	109.346.250.000	109.346.250.000	73.750.000.000	73.750.000.000
- Do thể nhân nắm giữ	140.653.750.000	140.653.750.000	114.800.000.000	114.800.000.000
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu ngân quỹ(*)				
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>188.550.000.000</b>	<b>188.550.000.000</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

### 10.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.270.594.725	664.606.040
- Quỹ dự phòng tài chính	2.135.297.363	332.303.020
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

#### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

##### 10.3.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

##### 10.3.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

##### 10.3.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

##### 10.3.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>11. DOANH THU</b>		
<b>11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>162.333.653.443</b>	<b>44.290.142.632</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	6.924.630.427	
- Doanh thu bán thành phẩm	155.336.295.744	44.290.142.632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.727.272	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính		
<b>- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>- Doanh thu thuần</b>	<b>162.333.653.443</b>	<b>44.290.142.632</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.924.630.427	-
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	155.336.295.744	44.290.142.632
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	72.727.272	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
<b>11.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.270.658.656</b>	<b>77.671.865</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.730.796	77.671.865
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (mua hàng trả góp)	1.201.927.860	
<b>11.3. Thu nhập khác</b>	<b>54.545.455</b>	-
- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản TSCĐ	54.545.455	
- Thu từ xử lý công nợ		
- Khác		
<b>12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	5.628.804.992	
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	105.669.788.899	35.880.666.694
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		-
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.298.593.891</b>	<b>35.880.666.694</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010*

	<i>Năm 2010</i> <b>VND</b>	<i>Năm 2009</i> <b>VND</b>
<b>13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Chi phí lãi vay	1.270.658.656	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.270.658.656</b>	-
<b>14. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
- Chi phí nhân viên bán hàng		
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí bảo hành	21.010.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.100.000
- Chi phí bằng tiền khác	569.449.908	396.476.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>590.459.908</b>	<b>404.576.835</b>
<b>15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.269.673.830	744.065.071
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	197.636.886	339.099.908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	267.441.880	189.722.325
- Thuế, phí, lệ phí	164.965.421	36.709.417
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.820.734	85.411.230
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	408.852.371	237.254.134
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.490.391.122</b>	<b>1.632.262.085</b>
<b>16. CHI PHÍ KHÁC</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53.112.508	
- Tiền phạt nộp thuế	35.788.467	
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.900.975</b>	-





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.919.853.002	6.450.308.883
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (*)	37.788.467	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	37.788.467	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập được miễn thuế TNDN	5.918.906.559	2.144.342.988
- Tổng thu nhập chịu thuế	41.038.734.910	4.305.965.895
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.859.966.147	1.076.491.474
- Thuế TNDN được giảm theo NQ 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008		339.384.040
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	10.859.966.147	737.107.434
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.059.886.855	5.713.201.449

**Ghi chú:** Theo như Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn Nghị định số 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành: Công ty thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế suất Thuế TNDN phải nộp cho 6 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 20%.

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	36.059.886.855	5.713.201.449
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.059.886.855	5.713.201.449
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.774.321	18.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.656	303

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.280.301.885	133.306.974.220
2. Chi phí nhân công	2.271.630.370	5.096.339.544
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	578.339.797	196.889.271
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.983.009.509	5.688.777.726
5. Chi phí khác bằng tiền	730.983.570	557.042.980
<b>Tổng cộng</b>	<b>201.844.265.131</b>	<b>144.846.023.741</b>

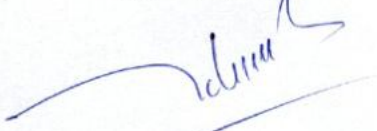


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

**19. SỐ LIỆU SO SÁNH**

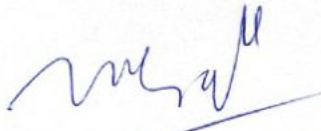
- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2009 và số phát sinh năm 2009 chuyển qua đã được Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.
- Kể từ ngày 01/01/2010 Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty được trình bày tại khoản mục nợ phải trả ngắn hạn theo quy định hiện hành tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính; Do đó số dư đầu năm 2010 của Quỹ khen thưởng phúc lợi được điều chỉnh lại cho phù hợp quy định hiện hành.

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Lê Phước Sang

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2011



Giám đốc



Nguyễn Triệu Dông

